

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: C 4

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011901121	Đinh Diệp Bảo An		1	90.000	2	220.000	13		260.000	13		70.200	640.200			640.200	
2	NAN011901122	Từ Ngọc Tuấn Anh		1	90.000	2	220.000	9		180.000	9		48.600	538.600			538.600	
3	NAN011901123	Nguyễn Thùy Anh		1	90.000	2	220.000	14		280.000	13		70.200	660.200			660.200	
4	NAN011901124	Nguyễn Ngọc Bảo Châu		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
5	NAN011901125	Nguyễn Đình Minh Đăng		1	90.000	2	220.000	9		180.000				490.000			490.000	
6	NAN011901126	Nguyễn Quang Hải Đăng		1	90.000	2	220.000	11		220.000	11		59.400	589.400			589.400	
7	NAN011901127	Trần Thị Minh Hiền		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
8	NAN011901128	Nguyễn Đức Minh Khang		1	90.000	2	220.000	10		200.000	10		54.000	564.000			564.000	
9	NAN011901129	Cao Đan Linh		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
10	NAN011901130	Trần Hà My		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
11	NAN011901131	Nguyễn Doãn Bảo Nam		1	90.000	2	220.000	7		140.000	7		37.800	487.800			487.800	
12	NAN011901132	Trần Thị Bảo Ngọc		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
13	NAN011901133	Nguyễn Duy Phát		1	90.000	2	220.000	17		340.000	17		91.800	741.800			741.800	
14	NAN011901134	Trần Trung Bá Quốc		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
15	NAN011901135	Nguyễn Đức Tấn Tài		1	90.000	2	220.000	15		300.000	15		81.000	691.000			691.000	
16	NAN011901136	Trịnh Anh Thư		1	90.000	2	220.000	16		320.000	16		86.400	716.400			716.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đã g ký	Tồn sd	Số tiền	Đã g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901137	Nguyễn Thị Tú Uyên		1	90.000	2	220.000	13		260.000				570.000			570.000	
18	NAN011901138	Nguyễn Đức Hoàng Vũ		1	90.000	2	220.000	13		260.000	14		75.600	645.600			645.600	
19	NAN011901139	Trần Thảo Vy		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
20	NAN011901140	Nguyễn Thảo Vy		1	90.000	2	220.000	20		400.000				710.000			710.000	
21	NAN011901205	Nguyễn Thị Yến Nhi		1	90.000	2	220.000	20		400.000				710.000			710.000	
Tổng cộng				21	1.890.000	42	4.620.000	329		6.580.000	268		1.447.200	14.537.200			14.537.200	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu